

THÔNG KÊ HỌC SINH THEO KQHT/KQRL

CA NĂM, NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Đơn vị	Số số	Kết quả rèn luyện										Thông tư 22										Tổng số HS không ĐG
			Tổng số HS ĐG	Kết quả rèn luyện						Chưa đạt		Tổng số HS không ĐG	Kết quả học tập						Tổng số HS không ĐG				
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt			Tốt		Khá		Đạt			Chưa đạt			
				SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		SL	TL (%)		
1	TỔNG SỐ	93.201	93.200	84.783	90,97	7.122	7,64	1.059	1,14	236	0,25	1	93.199	31.752	34,07	39.061	41,91	19.764	21,21	2.622	2,81	2	
2	Trung tâm Huân luyện và Thủ dục Thể thao	131	131	130	99,24	1	0,76						131	18	13,74	93	70,99	20	15,27				
3	Trường Phổ thông Dục Tân	1.118	1.118	1.044	93,38	71	6,35	3	0,27				1.118	578	51,70	425	38,01	80	7,16	35	3,13		
4	Trường PTDINT THPT Dạm San	616	616	575	93,34	35	5,68	5	0,81	1	0,16		616	207	33,60	313	50,81	93	15,10	3	0,49		
5	Trường PTDINT THPT N' Trang Long	598	598	571	95,48	24	4,01	2	0,33	1	0,17		598	96	16,05	355	59,36	147	24,58				
6	Trường PTDINT THPT Phú Yên	306	306	299	97,71	7	2,29						306	149	48,69	117	38,24	40	13,07				
7	Trường TH, THCS và THPT Hoàng Việt	557	557	553	99,28	4	0,72						557	231	41,47	239	42,91	86	15,44	1	0,18		
8	Trường TH, THCS và THPT Phú Xuân	1.082	1.082	1.043	96,40	39	3,60						1.082	317	29,30	688	63,59	76	7,02	1	0,09		
9	Trường TH, THCS và THPT Victory	325	325	322	99,08	3	0,92						325	119	36,62	184	56,62	19	5,85	3	0,92		
10	Trường THCS và THPT Chu Văn An	340	340	315	92,65	24	7,06	1	0,29				340	115	33,82	125	36,76	94	27,65	6	1,76		
11	Trường THCS và THPT Đỗng Du	1.246	1.246	1.226	98,39	19	1,52	1	0,08				1.246	881	70,71	335	26,89	29	2,33	1	0,08		
12	Trường THCS và THPT Nguyễn Bá Ngọc	211	211	175	82,94	32	15,17	2	0,95	2	0,95		211	68	32,23	79	37,44	49	23,22	15	7,11		
13	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến	418	418	359	85,89	44	10,53	8	1,91	7	1,67		418	141	33,73	189	45,22	77	18,42	11	2,63		
14	Trường THCS và THPT Nguyễn Trung Trục	230	230	189	82,17	28	12,17	13	5,65				230	53	23,04	87	37,83	84	36,52	6	2,61		
15	Trường THCS và THPT Nguyễn Việt Xuân	394	394	342	86,80	49	12,44	3	0,76				394	211	53,55	116	29,44	58	14,72	9	2,28		
16	Trường THCS và THPT Tây Nguyên	617	617	610	98,87	7	1,13						617	236	38,25	316	51,22	63	10,21	2	0,32		
17	Trường THCS và THPT Võ Nguyên Giáp	282	282	237	84,04	32	11,35	10	3,55	3	1,06		282	93	32,98	152	53,90	35	12,41	2	0,71		
18	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	184	184	150	81,52	31	16,85	2	1,09	1	0,54		184	63	34,24	102	55,43	19	10,33				
19	Trường THPT Buôn Đôn	956	956	884	92,47	69	7,22	3	0,31				956	209	21,86	380	39,75	333	34,83	34	3,56		
20	Trường THPT Buôn Hồ	1.266	1.266	1.187	93,76	76	6,00	3	0,24				1.266	187	14,77	499	39,42	498	39,34	82	6,48		
21	Trường THPT Buôn Ma Thuột	1.644	1.644	1.596	97,08	41	2,49	7	0,43				1.644	698	42,46	787	47,87	150	9,12	9	0,55		
22	Trường THPT Cao Bá Quát	1.151	1.151	1.071	93,05	74	6,43	6	0,52				1.151	243	21,11	567	49,26	292	25,37	49	4,26		
23	Trường THPT Chu Văn An	1.607	1.607	1.566	97,45	41	2,55						1.607	377	23,46	840	52,27	377	23,46	13	0,81		
24	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	929	929	924	99,46	5	0,54						929	902	97,09	27	2,91						
25	Trường THPT chuyên Nguyễn Du	1.070	1.070	1.066	99,63	4	0,37						1.070	979	91,50	91	8,50						
26	Trường THPT Cư M'gar	1.648	1.648	1.430	86,77	153	9,28	49	2,97	16	0,97		1.648	757	45,93	520	31,55	301	18,26	70	4,25		
27	Trường THPT Ea H'leo	1.236	1.236	1.151	93,12	75	6,07	10	0,81				1.236	283	22,90	537	43,45	336	27,18	80	6,47		
28	Trường THPT Ea Rôk	891	891	825	92,59	55	6,17	10	1,12	1	0,11		891	182	20,43	431	48,37	264	29,63	14	1,57		
29	Trường THPT Ea Sáp	1.208	1.208	1.080	89,40	107	8,86	20	1,66	1	0,08		1.208	306	25,33	681	56,37	207	17,14	14	1,16		
30	Trường THPT Hai Bà Trưng	747	747	545	72,96	152	20,35	41	5,49	9	1,20		747	68	9,10	235	31,46	320	42,84	124	16,60		
31	Trường THPT Hồng Đức	1.631	1.631	1.429	87,61	181	11,10	15	0,92	6	0,37		1.631	325	19,93	799	48,99	417	25,57	90	5,52		
32	Trường THPT Hùng Vương	1.071	1.071	984	91,88	73	6,82	4	0,37	10	0,93		1.071	377	35,20	392	36,60	294	27,45	8	0,75		
33	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1.113	1.113	929	83,47	152	13,66	29	2,61	3	0,27		1.113	147	13,21	426	38,27	426	38,27	114	10,26		
34	Trường THPT Krông An	1.132	1.132	946	83,57	161	14,22	21	1,86	4	0,35		1.132	331	29,24	499	44,08	261	23,06	41	3,62		
35	Trường THPT Krông Bông	1.442	1.442	1.192	82,66	191	13,25	46	3,19	13	0,90		1.442	478	33,15	516	35,78	389	26,98	59	4,09		
36	Trường THPT Lắk	1.352	1.352	1.216	89,94	109	8,06	17	1,26	10	0,74		1.352	428	31,66	628	46,45	285	21,08	11	0,81		
37	Trường THPT Lê Duẩn	1.178	1.178	1.016	86,25	138	11,71	21	1,78	3	0,25		1.178	164	13,92	566	48,05	412	34,97	36	3,06		
38	Trường THPT Lê Hồng Phong	1.673	1.673	1.640	98,03	32	1,91	1	0,06				1.672	1.047	62,62	521	31,16	103	6,16	1	0,06	1	
39	Trường THPT Lê Hữu Trác	1.575	1.575	1.485	94,29	83	5,27	5	0,32	2	0,13		1.575	512	32,51	675	42,86	340	21,59	48	3,05		
40	Trường THPT Lê Lợi	973	973	899	92,39	74	7,61						973	558	57,35	291	29,91	97	9,97	27	2,77		
41	Trường THPT Lê Quý Đôn	1.745	1.745	1.736	99,48	8	0,46	1	0,06				1.745	783	44,87	845	48,42	117	6,70				
42	Trường THPT Lê Thành Phụng	1.469	1.469	1.354	92,17	103	7,01	12	0,82				1.469	556	37,85	675	45,95	222	15,11	16	1,09		
43	Trường THPT Lê Trung Kiên	1.184	1.184	1.165	98,40	19	1,60						1.184	711	60,05	438	36,99	32	2,70	3	0,25		
44	Trường THPT Lý Tự Trọng	688	688	536	77,91	117	17,01	28	4,07	7	1,02		688	92	13,37	207	30,09	299	43,46	90	13,08		
45	Trường THPT Ngô Gia Tự	1.366	1.366	1.309	95,83	54	3,95	3	0,22				1.366	777	56,88	502	36,82	84	6,15	2	0,15		
46	Trường THPT Nguyễn Bình Khâm	1.219	1.219	1.058	86,79	119	9,76	37	3,04	5	0,41		1.219	552	45,28	480	39,38	183	15,01	4	0,33		
47	Trường THPT Nguyễn Bình Khâm - Tuy	126	126	94	74,60	28	22,22	4	3,17				126	62	49,21	64	50,79						
48	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	464	464	422	90,95	36	7,76	5	1,08	1	0,22		464	69	14,87	252	54,31	137	29,53	6	1,29		
49	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	823	823	689	83,72	114	13,85	18	2,19	2	0,24		823	323	39,25	310	37,67	158	19,20	32	3,89		
50	Trường THPT Nguyễn Du	1.000	1.000	779	77,90	159	15,90	41	4,10	21	2,10		1.000	306	30,60	321	32,10	270	27,00	103	10,30		
51	Trường THPT Nguyễn Huệ	1.652	1.652	1.631	98,73	21	1,27						1.652	1.249	75,61	382	23,12	21	1,27				
52	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	1.376	1.376	1.313	95,42	61	4,43	2	0,15				1.376	402	29,22	701	50,94	251	18,24	22	1,60		
53	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	427	427	371	86,89	50	11,71	6	1,41				427	192	44,96	174	40,75	57	13,35	4	0,94		
54	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1.236	1.236	1.125	91,02	97	7,85	13	1,05	1	0,08		1.236	483	39,08	551	44,58	184	14,89	18	1,46		
55	Trường THPT Nguyễn Trãi	1.447	1.447	1.356	93,71	82	5,67	6	0,41	3	0,21		1.447	487	33,66	780	53,90	176	12,16	4	0,28		
56	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	770	770	705	91,56	65	8,44						770	365	47,40	243	31,56	123	15,97	39	5,06		
57	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	803	803	816	92,41	63	7,13	4	0,45				803	196	22,20	310	38,11	328	37,15	49	6,05		
58	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	1.271	1.271	1.221	96,07																		

THÔNG KÊ HỌC SINH THEO KQHT/KQRL
CA NĂM, NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Đơn vị	Số số	Thông tư 22																Tổng số HS không ĐG			
			Tổng số HS ĐG	Kết quả rèn luyện								Tổng số HS không ĐG	Kết quả học tập								Tổng số HS không ĐG	
				Tốt	Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt					
					SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)				
1	TỔNG SỐ	16.789	16.789	14.809	88,21	1.684	10,03	239	1,42	57	0,34		16.789	2.215	13,19	7.374	43,92	6.248	37,21	952	5,67	
2	Trung tâm Huân luyện và Thủ dục Thể thao	36	36	36	100,00								36	5	13,89	29	80,56	2	5,56			
3	Trường Phổ thông Dục Tân	5	5	5	100,00								5	3	60,00	2	40,00					
4	Trường PTDINT THPT Đạm San	600	600	559	93,17	35	5,83	5	0,83	1	0,17		600	195	32,50	309	51,50	93	15,50	3	0,50	
5	Trường PTDINT THPT N' Trang Long	542	542	516	95,20	23	4,24	2	0,37	1	0,18		542	74	13,65	326	60,13	142	26,20			
6	Trường PTDINT THPT Phú Yên	289	289	282	97,58	7	2,42						289	137	47,40	113	39,10	39	13,49			
7	Trường TH, THCS và THPT Hoàng Việt	17	17	17	100,00								17	3	17,65	10	58,82	4	23,53			
8	Trường TH, THCS và THPT Phú Xuân	95	95	92	96,84	3	3,16						95	25	26,32	65	68,42	5	5,26			
9	Trường TH, THCS và THPT Victory	10	10	10	100,00								10	2	20,00	7	70,00	1	10,00			
10	Trường THCS và THPT Chu Văn An	74	74	68	91,89	6	8,11						74	1	1,35	24	32,43	46	62,16	3	4,05	
11	Trường THCS và THPT Đồng Du	40	40	39	97,50	1	2,50						40	27	67,50	12	30,00	1	2,50			
12	Trường THCS và THPT Nguyễn Bá Ngọc	11	11	8	72,73	3	27,27						11		4	36,36	6	54,55	1	9,09		
13	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến																					
14	Trường THCS và THPT Nguyễn Trung Trưc	17	17	12	70,59	4	23,53	1	5,88				17		4	23,53	12	70,59	1	5,88		
15	Trường THCS và THPT Nguyễn Việt Xuân	1	1	1	100,00								1			1	100,00					
16	Trường THCS và THPT Tây Nguyên	58	58	58	100,00								58	27	46,55	30	51,72	1	1,72			
17	Trường THCS và THPT Võ Nguyên Giáp																					
18	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	50	50	44	88,00	6	12,00						50	11	22,00	32	64,00	7	14,00			
19	Trường THPT Buôn Đôn	442	442	394	89,14	45	10,18	3	0,68				442	38	8,60	172	38,91	207	46,83	25	5,66	
20	Trường THPT Buôn Hồ	69	69	60	86,96	9	13,04						69	2	2,90	14	20,29	35	50,72	18	26,09	
21	Trường THPT Buôn Ma Thuột	108	108	102	94,44	4	3,70	2	1,85				108	36	33,33	55	50,93	14	12,96	3	2,78	
22	Trường THPT Cao Bá Quát	175	175	152	86,86	22	12,57	1	0,57				175	15	8,57	65	37,14	73	41,71	22	12,57	
23	Trường THPT Chu Văn An	101	101	99	98,02	2	1,98						101	15	14,85	50	49,50	35	34,65	1	0,99	
24	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	1	1	1	100,00								1	1	100,00							
25	Trường THPT chuyên Nguyễn Du	31	31	31	100,00								31	26	83,87	5	16,13					
26	Trường THPT Cư M'gar	168	168	143	85,12	18	10,71	6	3,57	1	0,60		168	49	29,17	50	29,76	58	34,52	11	6,55	
27	Trường THPT Ea H'leo	159	159	141	88,68	16	10,06	2	1,26				159	12	7,55	65	40,88	56	35,22	26	16,35	
28	Trường THPT Ea R'ak	471	471	441	93,63	23	4,88	6	1,27	1	0,21		471	68	14,44	241	51,17	156	33,12	6	1,27	
29	Trường THPT Ea Súp	328	328	287	87,50	34	10,37	6	1,83	1	0,30		328	27	8,23	199	60,67	98	29,88	4	1,22	
30	Trường THPT Hai Bà Trưng	155	155	112	72,26	32	20,65	11	7,10				155	5	3,23	32	20,65	91	58,71	27	17,42	
31	Trường THPT Hồng Đức	168	168	148	88,10	18	10,71	2	1,19				168	22	13,10	81	48,21	57	33,93	8	4,76	
32	Trường THPT Hùng Vương	244	244	223	91,39	18	7,38	1	0,41	2	0,82		244	18	7,38	116	47,54	105	43,03	5	2,05	
33	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	226	226	170	75,22	50	22,12	6	2,65				226	12	5,31	76	33,63	97	42,92	41	18,14	
34	Trường THPT Krông An	111	111	81	72,97	26	23,42	3	2,70	1	0,90		111	4	3,60	41	36,94	54	48,65	12	10,81	
35	Trường THPT Krông Bông	148	148	105	70,95	32	21,62	11	7,43				148	14	9,46	39	26,35	80	54,05	15	10,14	
36	Trường THPT Lắk	585	585	528	90,26	45	7,69	6	1,03	6	1,03		585	64	10,94	300	51,28	214	36,58	7	1,20	
37	Trường THPT Lê Duẩn	96	96	74	77,08	19	19,79	2	2,08	1	1,04		96	5	5,21	39	40,63	43	44,79	9	9,38	
38	Trường THPT Lê Hồng Phong	1	1	1	100,00								1		1	100,00						
39	Trường THPT Lê Hữu Trác	567	567	546	96,30	20	3,53			1	0,18		567	101	17,81	261	46,03	188	33,16	17	3,00	
40	Trường THPT Lê Lợi	70	70	38	54,29	32	45,71						70	4	5,71	17	24,29	32	45,71	17	24,29	
41	Trường THPT Lê Quý Đôn	110	110	108	98,18	2	1,82						110	40	36,36	55	50,00	15	13,64			
42	Trường THPT Lê Thành Phương	5	5	4	80,00	1	20,00						5	3	60,00	1	20,00			1	20,00	
43	Trường THPT Lê Trung Kiên																					
44	Trường THPT Lý Tự Trọng	124	124	79	63,71	37	29,84	7	5,65	1	0,81		124	6	4,84	28	22,58	54	43,55	36	29,03	
45	Trường THPT Ngô Gia Tự	2	2	2	100,00								2	2	100,00	1	50,00					
46	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	238	238	203	85,29	29	12,18	5	2,10	1	0,42		238	44	18,49	126	52,94	67	28,15	1	0,42	
47	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Tuy	1	1	1	100,00								1	1	100,00							
48	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	408	408	377	92,40	28	6,86	2	0,49	1	0,25		408	58	14,22	224	54,90	120	29,41	6	1,47	
49	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	2	2	2	100,00								2	1	50,00	1	50,00					
50	Trường THPT Nguyễn Du	387	387	245	63,31	102	26,36	22	5,68			18	387	26	6,72	117	30,23	156	40,31	88	22,74	
51	Trường THPT Nguyễn Huệ	10	10	10	100,00								10	7	70,00	3	30,00					
52	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	583	583	549	94,17	33	5,66	1	0,17				583	89	15,27	332	56,95	147	25,21	15	2,57	
53	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	26	26	20	76,92	6	23,08						26		13	50,00	10	38,46	3	11,54		
54	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	1	1	100,00								1	1	100,00							
55	Trường THPT Nguyễn Trãi	8	8	8	100,00								8	4	50,00	3	37,50	1	12,50			
56	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3	3	3	100,00								3	2	66,67	1	33,33					
57	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	295	295	253	85,76	40	13,56	2	0,68				295	8	2,71	62	21,02	182	61,69	43	14,58	
58	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	2	2	2	100,00								2		2	100,00						
59	Trường THPT Phạm Văn Đồng	9	9	9	100,00								9	5	55,56	4	44,44					
60	Trường THPT Phan Bội Châu	264	264	204	77,27	47	17,80	9	3,41	4	1,52		264	30	11,36	70	26,52	130	49,24	34	12,88	
61	Trường THPT Phan Chu Trinh												125	13	10,40	71	56,80	37	29,60	4	3,20	
62	Trường THPT Phan Đăng Lưu	125	125	111	88,80	7	5,60															
63	Trường THPT Phan Đình Phùng												354	24	6,78	149	42,09	172	48,59	9	2,54	
64	Trường THPT Quang Trung	354	354	324	91,53	22	6,21	8	2,26				354	24	6,78	149	42,09	172	48,59	9	2,54	
65	Trường THPT số 1 Lê Hồng Phong	320	320	281	87,81	30	9,38	7	2,19	2	0,63		320	29	9,06	137	42,81	139	43,44	15	4,69	
66	Trường THPT số 1 Ngô Gia Tự	156	156	131	83,97	15	9,62	9	5,77	1	0,64		156	26	16,67	60	38,46	59	37,82	11	7,05	
67	Trường THPT số 1 Nguyễn Công Trứ	223	223	210	94,17	13	5,83						223	22	9,87							

KẾT QUẢ XẾP LOẠI RÈN LUYỆN - HỌC TẬP CẤP THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Học sinh cấp Trung học phổ thông - Toàn tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày / /2026 của Sở GDĐT)

Khối	Tổng số HS đánh giá	RÈN LUYỆN								Tổng số HS đánh giá	HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
10	29.791	24.992	83,89	3.892	13,06	734	2,46	173	0,58	29.790	5.734	19,25	11.112	37,30	10.705	35,93	2.239	7,52
11	32.939	30.307	92,01	2.310	7,01	262	0,80	60	0,18	32.939	10.781	32,73	14.626	44,40	7.152	21,71	380	1,15
12	30.470	29.484	96,76	920	3,02	63	0,21	3	0,01	30.470	15.237	50,01	13.323	43,72	1.907	6,26	3	0,01
Tổng cộng	93.200	84.783	90,97	7.122	7,64	1.059	1,14	236	0,25	93.199	31.752	34,07	39.061	41,91	19.764	21,21	2.622	2,81

*) 01 học sinh Khối 10 chưa đánh giá Học tập vì tai nạn giao thông

KẾT QUẢ XẾP LOẠI RÈN LUYỆN - HỌC TẬP CẤP THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Học sinh người dân tộc thiểu số - cấp Trung học phổ thông - Toàn tỉnh)

Khối	Tổng số HS đánh giá	RÈN LUYỆN								Tổng số HS đánh giá	HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%		SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ%
10	6.600	5.280	80,00	1.086	16,45	189	2,86	45	0,68	6.600	355	5,38	1.888	28,61	3.514	53,24	843	12,77
11	5.279	4.790	90,74	437	8,28	40	0,76	12	0,23	5.279	584	11,06	2.478	46,94	2.109	39,95	108	2,05
12	4.910	4.739	96,52	161	3,28	10	0,20			4.910	1.276	25,99	3.008	61,26	625	12,73	1	0,02
Tổng cộng	16.789	14.809	88,21	1.684	10,03	239	1,42	57	0,34	16.789	2.215	13,19	7.374	43,92	6.248	37,21	952	5,67